

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán		Thực hiện Quý II năm 2018
		DTTW	DTĐP	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	14.665.000	13.249.000	13.329.332
1	Thu nội địa	14.160.000	12.744.000	7.616.091
2	Thu từ dầu thô			
3	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	505.000	505.000	5.713.241
4	Thu viện trợ không hoàn lại			
5	Thu từ nguồn ngoài cân đối			
6	Các khoản thu để lại đơn vị quản lý NSNN			
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.722.299	9.873.431	5.690.799
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	10.308.400	9.211.068	5.690.799
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	3.320.800	3.042.900	2.301.220
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	6.987.600	6.168.168	3.389.579
II	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	413.899	413.899	0
1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	306.019	306.019	
2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	107.880	107.880	
IV	Thu kết dư			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
VI	Nguồn cải cách tiền lương		198.464	
VII	Nguồn tăng thu khác		50.000	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.884.299	10.035.431	4.892.013
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	10.497.475	9.648.607	4.760.873
1	Chi đầu tư phát triển	3.721.720	3.295.191	1.974.369
2	Chi thường xuyên	6.133.468	6.067.933	2.781.212
3	Chi trả nợ lãi, phí	1.500	21.100	4.122
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170
5	Dự phòng ngân sách	206.170	182.460	
6	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	433.447	80.753	
7	Nguồn tăng thu chưa phân bổ			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	386.824	386.824	131.140
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.759	37.759	7.422
2	Chi thực hiện chế độ, chính sách			
3	Chi các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	344.824	344.824	123.718
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	4.241	4.241	
D	Bội chi/bội thu ngân sách địa phương	162.000	162.000	
E	Chi trả nợ gốc	940.840	940.840	60.449

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện Quý II năm 2017	Dự toán năm 2018		Thực hiện Quý II năm 2018	So sánh thực hiện với		
			DTTW	DTDP		DTTW	DTDP	Cùng kỳ
A	B	I	2	3	4	5	6	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	9.702.350	14.665.000	13.249.000	13.329.332	90,9	100,6	137,4
I	Thu nội địa	6.481.641	14.160.000	12.744.000	7.616.091	53,8	59,8	117,5
1	Thu từ khu vực DNNN	1.566.179	3.905.000	3.520.600	1.772.322	45,4	50,3	113,2
a	Thu từ DNNN Trung ương	230.713	595.000	565.200	255.792	43,0	45,3	110,9
b	Thu từ DNNN địa phương	1.335.466	3.310.000	2.955.400	1.516.530	45,8	51,3	113,6
	- Tổng Công ty Khánh Việt	1.101.073	2.650.000	2.470.000	1.293.996	48,8	52,4	117,5
	- Các doanh nghiệp còn lại	234.393	660.000	485.400	222.534	33,7	45,8	94,9
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	175.991	445.000	372.400	243.373	54,7	65,4	138,3
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.004.509	4.387.000	3.783.000	2.053.802	46,8	54,3	102,5
4	Thuế thu nhập cá nhân	396.259	850.000	765.000	576.016	67,8	75,3	145,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	338.708	750.000	750.000	376.889	50,3	50,3	111,3
6	Lệ phí trước bạ	197.742	490.000	380.000	282.861	57,7	74,4	143,0
7	Thu phí, lệ phí	298.794	765.000	765.000	397.693	52,0	52,0	133,1
8	Các khoản thu về nhà, đất	816.776	1.656.000	1.551.000	1.077.218	65,0	69,5	131,9
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	9.953	14.000	14.000	10.486	74,9	74,9	105,4
b	Thu tiền sử dụng đất	565.872	1.200.000	1.100.000	931.547	77,6	84,7	164,6
c	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	231.450	430.000	425.000	134.960	31,4	31,8	58,3
d	Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	9.416	12.000	12.000	212	1,8	1,8	2,3
e	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	85			13			15,3
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21.457	40.000	40.000	30.213	75,5	75,5	140,8
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	348.425	340.000	285.000	275.861	81,1	96,8	79,2
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	116.316	220.000	220.000	131.593	59,8	59,8	113,1
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	23.487	32.000	32.000	29.123	91,0	91,0	124,0
13	Thu khác ngân sách	176.998	280.000	280.000	369.127	131,8	131,8	208,5
II	Thu từ dầu thô							
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	3.220.709	505.000	505.000	5.713.241	1.131,3	1.131,3	177,4
1	Thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa nhập khẩu	1.289.285	206.000	206.000	2.174.341	1.055,5	1.055,5	168,6
2	Thuế xuất khẩu	26.227	4.000	4.000	17.984	449,6	449,6	68,6
3	Thuế nhập khẩu	1.169.641	295.000	295.000	2.128.909	721,7	721,7	182,0
4	Thuế tiêu thu đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	735.551			1.235.008			167,9
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	2			155.637			
6	Thuế chống bán phá giá				560			
7	Thu khác	1			802			80.200,0
8	Phí, lệ phí hải quan	2						
IV	Thu viện trợ							
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.845.731	10.308.400	9.211.068	5.690.799	55,2	61,8	117,4
1	Từ các khoản phân chia	3.016.993	6.987.600	6.168.168	3.389.579	48,5	55,0	112,3
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	1.828.738	3.320.800	3.042.900	2.301.220	69,3	75,6	125,8

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện Quý II năm 2017	Dự toán năm 2018		Thực hiện Quý II năm 2018	So sánh ước thực hiện với		
			DTTW	DTĐP		DTTW	DTĐP	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	
	TỔNG CHI NSDP	4.387.295	10.884.299	10.035.431	4.892.013	44,9	48,7	111,5
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.380.983	10.470.400	9.648.607	4.760.873	45,5	49,3	108,7
1	Chi đầu tư phát triển	1.827.817	3.721.720	3.295.191	1.974.369	53,0	59,9	108,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.720.398		2.354.351	1.740.284		73,9	101,2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				173.636			
3	Chi đầu tư phát triển khác	107.419		940.840	60.449		6,4	56,3
III	Chi thường xuyên	2.549.051	6.106.393	6.067.933	2.781.212	45,5	45,8	109,1
	Trong đó:							
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	995.510	2.274.469	2.362.143	1.080.214	47,5	45,7	108,5
2	Chi khoa học và công nghệ	16.297	27.366	27.366	21.005	76,8	76,8	128,9
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	296.252		552.996	288.147		52,1	97,3
4	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin	32.856		58.472	27.863		47,7	84,8
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	5.964		16.261	6.265		38,5	105,0
6	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	25.675		52.366	22.899		43,7	89,2
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	38.635	142.173	156.352	10.561	7,4	6,8	27,3
8	Chi sự nghiệp kinh tế	274.434		867.928	394.783		45,5	143,9
9	Chi hoạt động của cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể	515.557		1.161.536	549.899		47,3	106,7
10	Chi đảm bảo xã hội	200.013		357.981	215.617		60,2	107,8
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.945	1.500	21.100	4.122		19,5	140,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	1.170	1.170	1.170		100,0	100,0
V	Dự phòng ngân sách		206.170	182.460			0,0	
VI	Tạo nguồn thực hiện CCTL		433.447	80.753			0,0	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TƯ NỔNG CHO NSDP	6.312	413.899	386.824	131.140		33,9	2.077,6
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	6.312	4.241	42.000	7.422		17,7	117,6
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư		344.824	344.824	123.718		35,9	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên		64.834					